

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
NĂM 2022

(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022)

ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối số phát sinh năm 2022	1 - 11
Bảng cân đối kế toán năm 2022	12 - 15
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022	16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022	17-18
Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2022	19
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022	20- 28

**TCT CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI**

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Kỳ báo cáo: Năm 2022

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	897.304.989		3.829.625.680	2.170.707.302	2.556.223.367	
1111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam	214.482.989		3.786.341.680	2.144.560.302	1.856.264.367	
1112	Tiền mặt - Ngoại tệ	682.822.000		43.284.000	26.147.000	699.959.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.017.056.063		7.408.522.650.324	7.396.696.734.904	12.842.971.483	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền VND	984.321.865		6.866.902.472.153	6.855.078.762.997	12.808.031.021	
1122	Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	32.734.198		541.620.178.171	541.617.971.907	34.940.462	
113	Tiền đang chuyển			43.727.364.000	43.727.364.000		
1131	Tiền đang chuyển - Tiền Việt Nam			43.708.000.000	43.708.000.000		
1132	Tiền đang chuyển - Ngoại tệ			19.364.000	19.364.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.288.000.000.000		1.222.000.000.000	1.411.000.000.000	1.099.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.288.000.000.000		1.222.000.000.000	1.411.000.000.000	1.099.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (>3 tháng)	1.288.000.000.000		1.222.000.000.000	1.411.000.000.000	1.099.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng		26.567.617.402	2.592.548.823.189	2.595.545.701.633		29.564.495.846
1311	Phải thu khách hàng(VND)	2.012.730.238		2.445.335.284.355	2.444.966.011.192	2.382.003.401	
1311011	Phải thu khách hàng (VND-thuộc lá-CK trước)		2.395.778.000	2.404.151.114.714	2.401.767.784.214		12.447.500
1311012	Phải thu khách hàng (VND-thuộc lá - CK sau)			4.279.570.000	4.279.570.000		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1311-02	Phải thu khách hàng (VND - phụ liệu)			95.990.184	95.990.184		
1311-07	Phải thu khách hàng (VND-phế liệu)			2.407.971.006	2.407.971.006		
1311-08	Phải thu khách hàng (VND-khác)	4.408.508.238		34.248.388.451	36.262.445.788	2.394.450.901	
1311-10	Phải thu khách hàng (VND-VTTN)			152.250.000	152.250.000		
1312	Phải thu của khách hàng (ngoại tệ)		28.580.347.640	147.213.538.834	150.579.690.441		31.946.499.247
1312-01	Phải thu khách hàng (ngoại tệ - thuốc lá)		33.559.472.719	142.735.769.851	142.710.374.870		33.534.077.738
1312-02	Phải thu khách hàng (ngoại tệ - phụ liệu)		18.900.112				18.900.112
1312-03	Phải thu khách hàng (ngoại tệ - nguyên liệu)	4.998.025.191		4.316.185.158	7.576.361.976	1.737.848.373	
1312-04	Phải thu khách hàng (ngoại tệ - hàng hoá)			161.583.825	292.953.595		131.369.770
133	Thuế GTGT được khấu trừ			43.359.828.902	43.359.828.902		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			43.344.443.902	43.344.443.902		
1332	Thuế GTGT khấu trừ của TSCĐ			15.385.000	15.385.000		
136	Phải thu nội bộ	53.623.664.487		6.603.997.114	6.370.697.171	53.856.964.430	
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	53.623.664.487		6.603.997.114	6.370.697.171	53.856.964.430	
138	Phải thu khác	519.792.554.038		215.860.409.445	129.942.566.942	605.710.396.541	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	22.326.380				22.326.380	
1388	Phải thu khác	519.770.227.658		215.860.409.445	129.942.566.942	605.688.070.161	
141	Tạm ứng	287.113.862		2.892.742.501	2.919.200.699	260.655.664	
152	Nguyên liệu vật liệu	514.683.643.011		2.487.867.754.361	2.276.415.588.148	726.135.809.224	
1521	Thuốc lá	445.063.900.796		1.550.512.804.876	1.375.545.336.282	620.021.369.390	
1522	Phụ liệu, hương liệu	69.423.121.252		934.830.477.577	898.362.094.944	105.891.503.885	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1523	Nhiên liệu	181.224.225		464.052.453	438.782.248	206.494.430	
1526	Vật tư nông nghiệp			140.000.000	140.000.000		
1527	Nguyên vật liệu phụ khác	25.396.739		1.920.419.455	1.929.374.674	16.441.520	
153	Công cụ, dụng cụ	48.874.583.852		18.101.731.461	16.559.430.386	50.416.884.927	
1531	Công cụ, dụng cụ	297.047.993		1.523.297.704	1.471.810.625	348.535.072	
1534	Phụ tùng thay thế	48.577.535.859		16.578.433.757	15.087.619.761	50.068.349.855	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.184.892.222		4.880.307.204.239	4.874.636.669.216	22.855.427.245	
154D1	Sản phẩm điều			815.271.865.694	815.271.865.696		2
154D2	Điều đem nhập kho			815.271.865.696	815.271.865.696		
154GC	Gia công NVL			1.933.535.186	1.933.535.186		
154GCTP	Đem ra ngoài gia công thành phẩm			22.380.843.358	22.380.843.358		
154GN	Đem đi gia công			66.671.880.200	66.671.880.200		
154HL	Sản xuất hương liệu sx thuốc lá bao			10.522.632.449	10.522.632.449		
154MB	cphí dỡ dưng máy bao			1.026.370.343.731	1.026.370.343.730	1	
154NN	SX nông nghiệp	7.769.052.407		5.486.593.437		13.255.645.844	
154PB	SX bạc Menthol			1.364.229.890	1.364.229.890		
154PN	SX phụ nội địa cây dầu lọc			74.660.768.170	74.660.768.170		
154S1	Sợi tổng hợp			672.135.397.079	672.135.397.074	5	
154S2	Sợi thành phẩm nhập kho	9.415.839.815		1.355.274.252.796	1.355.090.311.214	9.599.781.397	
154SC	Sơ chế lá			12.644.561.355	12.644.561.355		
154TC	Tái chế sợi			318.435.198	318.435.198		
155	Thành phẩm	28.898.007.686		1.047.117.482.426	1.024.431.584.407	51.583.905.705	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
156	Hàng hóa	1.714.786.919		16.698.940.679	15.347.179.439	3.066.548.159	
157	Hàng gửi đi bán	8.699.015.054		1.852.699.873		10.551.714.927	
211	Tài sản cố định hữu hình	775.189.187.873		1.541.675.004	3.639.891.910	773.090.970.967	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	275.883.137.493		1.376.225.004	3.353.121.910	273.906.240.587	
2112	Máy móc thiết bị	394.517.074.502				394.517.074.502	
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	58.813.568.069			286.770.000	58.526.798.069	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	45.930.978.809		165.450.000		46.096.428.809	
2118	TSCĐ khác	44.429.000				44.429.000	
213	TSCĐ vô hình	2.725.170.638				2.725.170.638	
2131	Quyền sử dụng đất	177.031.846				177.031.846	
2135	Chương trình phần mềm	2.548.138.792				2.548.138.792	
214	Hao mòn TSCĐ		515.017.095.337	3.404.352.712	25.214.689.718		536.827.432.343
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		507.991.652.567	3.404.352.712	24.114.798.879		528.702.098.734
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.725.170.638				2.725.170.638
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		4.300.272.132		1.099.890.839		5.400.162.971
217	Bất động sản đầu tư	45.257.037.009				45.257.037.009	
221	Đầu tư vào Công ty con	646.188.127.898				646.188.127.898	
222	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	625.843.286.000				625.843.286.000	
228	Đầu tư khác	942.000.000				942.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	942.000.000				942.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		215.038.365.817	3.202.758.131	37.069.258.871		248.904.866.557
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		209.939.935.307	3.202.758.131	37.069.258.871		243.806.436.047

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2293	Dự phòng phải thu khó đòi			5.098.430.510			5.098.430.510
241	Xây dựng cơ bản dở dang	129.405.214.844		1.465.980.004	1.384.408.640	129.486.786.208	
2411	Mua sắm TSCĐ	221.175.272				221.175.272	
2411-06	DA khu dân cư Bửu Long	221.175.272				221.175.272	
2412	Xây dựng cơ bản	129.184.039.572		1.465.980.004	1.384.408.640	129.265.610.936	
2412-06	DA khu dân cư Bửu Long	29.396.323.200				29.396.323.200	
2412-09	DA 3B - Agropak	73.767.736.265		97.755.000		73.865.491.265	
2412-10	DA 3C - Agropak	3.139.815.236				3.139.815.236	
2412-11	DA khu CNN ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18.975.659.803				18.975.659.803	
2412-19	DA tại VP Tổng công ty	188.174.401		1.368.225.004	1.384.408.640	171.990.765	
2412-33	Vườn cây cao su tại Xuân Tâm, Xuân Lộc	3.716.330.667				3.716.330.667	
242	Chi phí trả trước	67.720.564.962		42.265.320.907	10.622.299.452	99.363.586.417	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			1.647.556.742	1.261.803.919	385.752.823	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn (TCT)			1.647.556.742	1.261.803.919	385.752.823	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	67.720.564.962		40.617.764.165	9.360.495.533	98.977.833.594	
24221	Chi phí trả trước dài hạn (TCT)	67.720.564.962		40.617.764.165	9.360.495.533	98.977.833.594	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000		53.000.000	35.000.000	23.000.000	
331	Phải trả cho người bán		81.831.551.949	1.201.067.083.478	1.246.788.208.804		127.552.677.275
3311-01	Phải trả người bán (VND- nguyên liệu)		3.821.203.000	305.273.873.640	291.495.870.640	9.956.800.000	
3311-02	Phải trả người bán (VND - phụ liệu)		29.826.165.680	279.631.425.239	277.384.153.128		27.578.893.569
3311-03	Phải trả người bán (VND-nhiên liệu)			507.313.699	507.313.699		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3311-04	Phải trả người bán (VND- phụ tùng)		1.446.115.728	13.956.371.048	13.669.094.620		1.158.839.300
3311-05	Phải trả người bán (VND - công cụ)		162.054.600	2.149.275.371	1.604.095.771	383.125.000	
3311-06	Phải trả người bán (VND- VTNN)			140.000.000	140.000.000		
3311-07	Phải trả người bán (VND- hàng hóa)	987.083.400		19.698.281.095	17.352.766.995	3.332.597.500	
3311-08	Phải trả người bán (VND- tài sản)		78.308.197	170.174.351	180.835.000		88.968.846
3311-09	Phải trả người bán (VND- XDCB - TCT)	242.168.118		1.163.117.012	1.479.247.505		73.962.375
3311-10	Phải trả người bán (VND- XDCB-DA)	26.184.519.908		3.324.296.142	116.541.900	29.392.274.150	
3311-12	Phải trả người bán (VND-khác)		515.563.089	40.075.376.747	39.759.556.200		199.742.542
3312A	Phải trả người bán (Ngoại tệ)		73.395.913.081	534.977.579.134	603.098.733.346		141.517.067.293
3312A-1	Phải trả người bán (Ngoại tệ - nguyên liệu)		37.719.372.804	337.799.505.299	408.863.251.874		108.783.119.379
3312A-2	Phải trả người bán (Ngoại tệ - phụ liệu)		10.477.133.100	103.897.392.784	98.509.097.435		5.088.837.751
3312A-3	Phải trả người bán (Ngoại tệ - PT, CCDC)		1.525.881.721	4.546.783.154	3.636.798.048		615.896.615
3312A-5	Phải trả người bán (Ngoại tệ - khác)		23.673.525.456	88.733.897.897	92.089.585.989		27.029.213.548
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		266.951.673.806	1.438.238.250.127	1.566.581.670.596		395.295.094.275
3331	Thuế giá trị gia tăng		22.464.486.440	233.426.784.963	233.583.446.555		22.621.148.032
33311	Thuế GTGT đầu ra		22.464.486.440	222.593.307.668	222.807.114.963		22.678.293.735
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			10.833.477.295	10.776.331.592	57.145.703	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		109.804.553.565	943.280.493.368	938.502.211.847		105.026.272.044
3333	Thuế xuất, nhập khẩu		6.276.226.861	95.100.810.080	104.941.691.478		16.117.108.259
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.855.972.592	3.382.282.827	17.369.288.765		15.842.978.530

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3335	Thuế thu nhập cá nhân		336.893.510	5.043.979.516	5.563.120.470		856.034.464
33371	Tiền thuế đất			295.562.665	295.562.665		
33372	Tiền thuế đất			18.050.898.598	18.050.898.598		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4.516.659.420	14.960.556.692	14.243.266.346		3.799.369.074
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		121.696.881.418	124.696.881.418	234.032.183.872		231.032.183.872
334	Phải trả công nhân viên		35.466.601.806	155.992.875.824	143.430.886.329		22.904.612.311
3341	Lương phải trả công nhân viên		35.466.601.806	155.992.875.824	143.430.886.329		22.904.612.311
33411	Lương phải trả		35.137.734.830	145.872.014.692	133.299.983.475		22.565.703.613
33412	Tiền ăn giữa ca và các khoản khác		183.011.000	6.110.353.853	6.111.600.853		184.258.000
33413	Lương phải trả VCQL		145.855.976	4.010.507.279	4.019.302.001		154.650.698
335	Chi phí phải trả		9.754.291.619	107.173.388.692	106.658.899.342		9.239.802.269
3351	Chi phí GC phải trả ngắn hạn		403.468.340	6.141.648.200	5.990.840.260		252.660.400
3352	Chi phí dịch vụ TOBACCOR			91.973.155.970	91.973.155.970		
3358	chi phí trích trước khác		9.350.823.279	9.058.584.522	8.694.903.112		8.987.141.869
338	Phải trả, phải nộp khác		24.902.523.640	24.316.389.207	45.075.205.862		45.661.340.295
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		192.180.651				192.180.651
3382	Kinh phí công đoàn		155.220.566	1.879.009.030	1.819.102.794		95.314.330
3383	Bảo hiểm xã hội	2.125.712		13.213.220.353	13.215.346.065		
3384	Bảo hiểm y tế			2.366.129.745	2.366.129.745		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			663.144.850	663.144.850		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		18.203.790.331	1.064.885.418	24.010.095.347		41.149.000.260
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.353.457.804	5.129.999.811	3.001.387.061		4.224.845.054

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính			670.281.984.461	670.281.984.461		
3411	Các khoản đi vay			670.281.984.461	670.281.984.461		
344	Nhận ký quỹ, ký cược			10.000.000.000			7.132.740.620
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			15.143.076.110	35.892.952.879		64.869.068.430
3531	Quỹ khen thưởng			1.572.252.000	17.434.927.934		35.256.476.358
3532	Quỹ phúc lợi			12.758.401.862	17.246.697.934		25.043.214.834
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			712.422.248	461.772.462		651.300.790
3535	Quỹ nhân ái			3.268.521.899	749.554.549		3.918.076.448
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			3.473.805.336.587			3.473.805.336.587
4111	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu			2.200.831.922.689			2.200.831.922.689
4113	Nguồn vốn đầu tư vào Công ty con			646.188.127.898			646.188.127.898
4114	Nguồn vốn tham gia liên doanh			155.147.286.000			155.147.286.000
4115	Nguồn vốn tham gia liên kết			470.696.000.000			470.696.000.000
4116	Nguồn vốn đầu tư dài hạn khác			942.000.000			942.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá			75.292.131	75.292.131		
4131	CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			75.292.131	75.292.131		
414	Quỹ đầu tư phát triển			66.361.221.162			
421	Lợi nhuận chưa phân phối			315.405.153.540	315.405.153.540		
4212	Lợi nhuận năm nay			315.405.153.540	315.405.153.540		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.444.626.178.229	1.444.626.178.229		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5111A	Doanh thu bán phụ liệu, công cụ, phụ tùng, tài sản			1.278.370.000	1.278.370.000		
5111K	Doanh thu xuất khẩu			4.221.244.626	4.221.244.626		
5112K	Doanh thu xuất khẩu thành phẩm			140.159.788.900	140.159.788.900		
5112N	Doanh thu bán thành phẩm ngoài Công ty			1.251.327.707.183	1.251.327.707.183		
5112T	Doanh thu bán thành phẩm trong TCty			8.575.340	8.575.340		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			1.158.492.180	1.158.492.180		
5118	Doanh thu khác			46.472.000.000	46.472.000.000		
512	Doanh thu nội bộ			7.598.809.569	7.598.809.569		
5121	Doanh thu bán hàng hóa			7.598.809.569	7.598.809.569		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			234.896.959.834	234.896.959.834		
5153	Doanh thu cổ tức			161.271.350.110	161.271.350.110		
51531	Doanh thu cổ tức năm trước			147.200.102.860	147.200.102.860		
51532	Doanh thu cổ tức năm nay			14.071.247.250	14.071.247.250		
5154	Thu lãi cho vay			67.169.122.333	67.169.122.333		
51541	Thu lãi tiền gửi NH			67.169.075.430	67.169.075.430		
51548	Thu lãi khác			46.903	46.903		
5155	Thu CL tỷ giá			6.456.487.391	6.456.487.391		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			955.800.422.914	955.800.422.914		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			50.606.495.464	50.606.495.464		
627	Chi phí sản xuất chung			88.334.993.133	88.334.993.133		
6271	Chi phí nhân viên gián tiếp			2.069.437.598	2.069.437.598		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			31.601.395.500	31.601.395.500		
6274	Chi phí KHCB sản xuất chung nhà xưởng			21.433.698.938	21.433.698.938		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			33.230.461.097	33.230.461.097		
632	Giá vốn hàng bán			1.034.096.934.853	1.034.096.934.853		
6321	Giá vốn bán phụ liệu			74.756.216	74.756.216		
6322	Giá vốn bán thành phẩm			1.023.999.119.540	1.023.999.119.540		
6323	Giá vốn bán hàng hoá			254.604.800	254.604.800		
6324	Giá vốn bán nguyên liệu			2.251.970.384	2.251.970.384		
6328	Giá vốn bất động sản đầu tư			7.516.483.913	7.516.483.913		
635	Chi phí tài chính			53.521.839.975	53.521.839.975		
6351	Chi phí đầu tư chứng khoán			37.074.331.899	37.074.331.899		
6354	Chi phí lãi vay			11.545.426.606	11.545.426.606		
63541	Chi phí lãi vay ngân hàng			11.545.426.606	11.545.426.606		
6355	CL tỷ giá			1.297.569.431	1.297.569.431		
6358	Chi phí tài chính khác			3.604.512.039	3.604.512.039		
641	Chi phí bán hàng			139.166.525.099	139.166.525.099		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			310.425.872	310.425.872		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			129.967.927.414	129.967.927.414		
6418	Chi phí bằng tiền khác			8.888.171.813	8.888.171.813		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			198.913.555.216	198.913.555.216		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			106.423.951.706	106.423.951.706		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			185.107.486	185.107.486		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NĂM 2022		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			4.537.109.632	4.537.109.632		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			11.424.274.010	11.424.274.010		
6425	Thuế, phí và lệ phí			12.661.739.623	12.661.739.623		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			47.000.541.305	47.000.541.305		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.830.817.741	2.830.817.741		
6429	Chi phí tiếp khách, hỗ trợ			13.850.013.713	13.850.013.713		
711	Thu nhập khác			9.409.659.358	9.409.659.358		
811	Chi phí khác			832.357.476	832.357.476		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			17.369.288.765	17.369.288.765		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			17.369.288.765	17.369.288.765		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.742.951.406.804	1.742.951.406.804		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			1.517.526.232.426	1.517.526.232.426		
9112	Xác định kết quả kinh doanh phụ			14.317.484.086	14.317.484.086		
9113	Xác định kết quả kinh doanh từ ĐTTT			161.271.350.110	161.271.350.110		
9114	Xác định kết quả kinh doanh khác			49.836.340.182	49.836.340.182		
	TỔNG CỘNG	4.776.948.211.406	4.776.948.211.406	30.025.404.482.373	30.025.404.482.373	4.961.757.466.808	4.961.757.466.808

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Bích Lê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, Ngày 22 tháng 02 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Thị Vũ Hậu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,101,330,266,280	2,019,352,494,591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,399,194,850	1,914,361,052
1. Tiền	111	(5.1)	15,399,194,850	1,914,361,052
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,099,000,000,000	1,288,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,099,000,000,000	1,288,000,000,000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	121,877,882,718	109,383,204,796
1. Phải thu khách hàng	131		9,665,763,876	14,765,333,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,629,662,868	30,957,594,268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		72,658,560,104	68,736,381,306
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,098,430,510)	(5,098,430,510)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22,326,380	22,326,380
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	864,610,290,186	620,054,928,743
1. Hàng tồn kho	141		864,610,290,186	620,054,928,743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	442,898,526	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		385,752,823	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		57,145,703	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,132,033,991,492	2,075,576,009,494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		590,156,647,568	507,262,450,915
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	(5.5)	53,856,964,430	53,623,664,487
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.6)	536,299,683,138	453,638,786,428
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		244,388,872,233	267,197,535,306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	244,388,872,233	267,197,535,306
- Nguyên giá	222		773,090,970,967	775,189,187,873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(528,702,098,734)	(507,991,652,567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)		
- Nguyên giá	228		2,725,170,638	2,725,170,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,725,170,638)	(2,725,170,638)
III. Bất động sản đầu tư	230		39,856,874,038	40,956,764,877
- Nguyên giá	231		45,257,037,009	45,257,037,009
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5,400,162,971)	(4,300,272,132)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129,486,786,208	129,405,214,843
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.9)	129,486,786,208	129,405,214,843
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.10)	1,029,166,977,851	1,063,033,478,591
1. Đầu tư vào công ty con	251		646,188,127,898	646,188,127,898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		625,843,286,000	625,843,286,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		942,000,000	942,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(243,806,436,047)	(209,939,935,307)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98,977,833,594	67,720,564,962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		98,977,833,594	67,720,564,962
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,233,364,257,772	4,094,928,504,085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		759,558,921,185	554,761,946,336
I. Nợ ngắn hạn	310		759,558,921,185	554,761,946,336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.11)	172,182,340,143	112,789,146,217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.11)	39,230,259,722	41,332,950,754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	395,352,239,978	266,951,673,806
4. Phải trả người lao động	314	(5.11)	22,904,612,311	35,466,601,806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.11)	9,239,802,269	9,754,291,619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41,149,000,260	18,203,790,331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.11)	14,631,598,072	26,144,300,143
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(5.11)	64,869,068,430	44,119,191,660
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.13)	3,473,805,336,587	3,540,166,557,749
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,473,805,336,587	3,540,166,557,749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			66,361,221,162
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

Các thuyết minh đính kèm là một Bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,233,364,257,772	4,094,928,504,085

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,452,224,987,798	1,473,351,644,925
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	(6.1)	1,452,224,987,798	1,473,351,644,925
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	1,028,734,501,816	1,083,714,051,666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		423,490,485,982	389,637,593,259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	234,896,959,834	280,300,188,198
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	50,219,703,184	46,802,965,088
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,545,426,606	3,263,266,446
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	139,166,525,099	114,424,833,187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	197,874,402,273	208,345,908,369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		271,126,815,260	300,364,074,813
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	9,409,657,834	7,359,784,582
12. Chi phí khác	32	(6.8)	785,829,241	180,848,580
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,623,828,593	7,178,936,002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		279,750,643,853	307,543,010,815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	17,369,288,765	17,871,832,323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		262,381,355,088	289,671,178,492

Biên Hòa, ngày 23 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ BÍCH LÊ

TRẦN HỮU ĐỨC

TRẦN THỊ VŨ HẬU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	279,750,643,853	307,543,010,815
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25,214,689,718	29,078,941,695
Các khoản dự phòng	03	33,866,500,740	39,709,977,727
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43,057,955)	16,598,280
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(228,748,474,819)	(277,714,472,375)
Chi phí lãi vay	06	11,545,426,606	3,263,266,446
Các khoản điều chỉnh khác	07	235,539,198	138,549,662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	121,821,267,341	102,035,872,250
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85,985,902,365)	(175,494,949,324)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(244,555,361,443)	175,091,461,049
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	61,129,725,086	152,454,725,717
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(31,643,021,455)	4,880,593,941
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(11,545,426,606)	(3,263,266,446)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,382,282,827)	(12,000,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14,203,291,560)	(45,180,717,964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(208,364,293,829)	198,523,719,223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,623,246,369)	(38,649,559,949)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1,222,000,000,000)	(1,421,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,411,000,000,000	1,112,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225,506,576,426	254,735,382,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	412,883,330,057	(92,914,177,163)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
3. Tiền thu từ đi vay	33	670,281,984,461	671,443,777,367
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(670,281,984,461)	(671,443,777,367)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(191,058,102,580)	(207,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(191,058,102,580)	(207,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13,460,933,648	(101,390,457,940)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,914,361,052	103,316,822,080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	23,900,150	(12,003,088)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15,399,194,850	1,914,361,052

Ngày 21 tháng 2 năm 2024

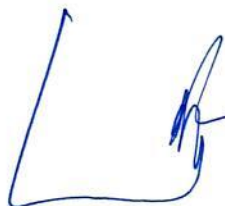
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC CỦA VP TCT NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2022)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	22,464,486,440	179,733,848,130	179,520,040,835	22,678,293,735
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	10,776,331,592	10,833,477,295	(57,145,703)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	109,804,553,565	919,570,998,528	924,349,280,049	105,026,272,044
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	6,276,226,861	104,937,045,402	95,096,164,004	16,117,108,259
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1,855,972,592	17,369,288,765	3,382,282,827	15,842,978,530
6. Tiền thuế đất	16	-	295,562,665	295,562,665	-
7. Tiền thuê đất	17	-	18,050,898,598	18,050,898,598	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	336,893,510	5,563,120,470	5,043,979,516	856,034,464
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	126,213,540,838	248,278,450,218	139,660,438,110	234,831,552,946
Tổ: - Thuế môn bài		-	3,000,000	3,000,000	-
- Lợi nhuận phải nộp NS		121,696,881,418	234,032,183,872	124,696,881,418	231,032,183,872
- Thuế Khác, phí, lệ phí		-			-
- Thuế TNNN		4,516,659,420	14,243,266,346	14,960,556,692	3,799,369,074
TỔNG CỘNG		266,951,673,806	1,504,575,544,368	1,376,232,123,899	395,295,094,275

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

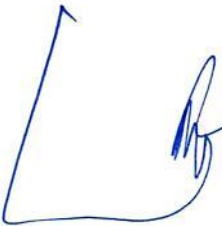
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC




TRẦN THỊ VŨ HẬU

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (tên nước ngoài "Dong Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.473.805.336.587 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thuốc lá

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cà nhân hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 Kỳ này.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2,556,223,367	897,304,989
Tiền gửi ngân hàng	12,842,971,483	1,017,056,063
Tiền đang chuyển		
Cộng	15,399,194,850	1,914,361,052

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	9,665,763,876	14,765,333,352
Trả trước cho người bán	44,629,662,868	30,957,594,268
Các khoản phải thu khác	72,658,560,104	68,736,381,306
Dự phòng phải thu khó đòi	(5,098,430,510)	(5,098,430,510)
Tài sản thiếu chờ xử lý	22,326,380	22,326,380
Cộng	121,877,882,718	109,383,204,796

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tổng công ty
Khoản phải thu khác chủ yếu là lãi dự thu tại các ngân hàng thương mại

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	726,135,809,223	514,683,643,011
Công cụ dụng cụ	50,416,884,927	48,874,583,852
Chi phí SXKD dở dang	22,855,427,245	17,184,892,221
Thành phẩm	51,583,905,705	28,898,007,686
Hàng hóa	3,066,548,159	1,714,786,919
Hàng gửi đi bán	10,551,714,927	8,699,015,054
Cộng giá gốc hàng tồn kho	864,610,290,186	620,054,928,743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GT thuần có thể thực hiện được	864,610,290,186	620,054,928,743

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	385,752,823	-
Thuế & các khoản phải thu NN	57,145,703	-
Cộng	442,898,526	0

5.5. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa	53,856,964,430	53,623,664,487

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	275,883,137,494	394,517,074,502	58,813,568,069	45,930,978,808	44,429,000	775,189,187,873
Mua trong năm				165,450,000		165,450,000
Tăng do XDCB	1,376,225,004					1,376,225,004
Giảm do thanh lý	3,353,121,910		286,770,000			3,639,891,910
Số dư cuối năm	273,906,240,588	394,517,074,502	58,526,798,069	46,096,428,808	44,429,000	773,090,970,967
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	124,098,058,316	301,470,683,320	51,706,947,505	30,671,534,426	44,429,000	507,991,652,567
KH trong năm	6,998,204,778	10,897,435,722	1,641,315,923	4,577,842,456		24,114,798,879
Thanh lý	3,117,582,712		286,770,000			3,404,352,712
Số cuối kỳ	127,978,680,382	312,368,119,042	53,061,493,428	35,249,376,882	44,429,000	528,702,098,734
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	151,785,079,178	93,046,391,182	7,106,620,564	15,259,444,382	-	267,197,535,306
Tại ngày cuối kỳ	145,927,560,206	82,148,955,460	5,465,304,641	10,847,051,926	-	244,388,872,233

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Tăng trong năm	-	-	-

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
KH trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	4,300,272,132	4,300,272,132
Tăng trong năm	1,099,890,839	1,099,890,839
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	5,400,162,971	5,400,162,971
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	40,956,764,877	40,956,764,877
Tại ngày cuối năm	39,856,874,038	39,856,874,038

5.9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các công trình tại Tổng công ty	171,990,765	188,174,400
Dự án khu dân cư Bửu Long	29,617,498,472	29,617,498,472
Dự án khu NN ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18,975,659,803	18,975,659,803
Dự án 3B- Argropark	73,865,491,265	73,767,736,265
Vườn cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3,716,330,667	3,716,330,667
Dự án 3C- Argropark	3,139,815,236	3,139,815,236
Cộng	129,486,786,208	129,405,214,843

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (1)	646,188,127,898	646,188,127,898
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (2)	625,843,286,000	625,843,286,000
Đầu tư dài hạn khác (3)	942,000,000	942,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1,272,973,413,898	1,272,973,413,898
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	243,806,436,047	209,939,935,307
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1,029,166,977,851	1,063,033,478,591

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28,847,140,000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72,108,000,000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31,684,651,800
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33,100,880,000
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17,829,456,098
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115,236,000,000
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	347,382,000,000
Cộng	646,188,127,898

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	88,331,040,000
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230,300,000,000
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	15,443,000,000
Công ty TNHH Bochang Donatours	66,816,246,000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90,000,000,000
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89,643,000,000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40,310,000,000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5,000,000,000
Cộng	625,843,286,000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Sản xuất Thương Mại dịch vụ Đồng Nai

5.11. Các khoản phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	172,182,340,143	112,789,146,217
Người mua trả tiền trước	39,230,259,722	41,332,950,754
Chi phí phải trả	9,239,802,269	9,754,291,619
Phải trả người lao động	22,904,612,311	35,466,601,806
Doanh thu chưa thực hiện	41,149,000,260	18,203,790,331
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64,869,068,430	44,119,191,660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,631,598,072	26,144,300,143
Cộng	364,206,681,207	287,810,272,530

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tổng công ty

5.12. Các khoản vay và nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	0	0

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22,678,293,735	22,464,486,440
Thuế tiêu thụ đặc biệt	105,026,272,044	109,804,553,565
Thuế xuất, nhập khẩu	16,117,108,259	6,276,226,861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,842,978,530	1,855,972,592
Thuế khác	3,799,369,074	4,516,659,420

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	231,032,183,872	121,696,881,418
Thuế thu nhập cá nhân	856,034,464	336,893,510
Cộng	395,352,239,978	266,951,673,806

5.14. Vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,473,805,336,587			3,473,805,336,587
Quỹ đầu tư phát triển	66,361,221,162		66,361,221,162	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		315,405,153,540	315,405,153,540	-
Cộng	3,540,166,557,749	315,405,153,540	381,766,374,702	3,473,805,336,587

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1,452,224,987,798	1,473,351,644,925
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	1,452,224,987,798	1,473,351,644,925

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán thành phẩm	1,023,999,119,540	1,071,982,842,975
Giá vốn bán nguyên liệu	2,251,970,384	1,487,484,624
Giá vốn bán phụ liệu	74,756,216	7,090,739,945
Giá vốn bán hàng xuất huỷ		310,604,800
Giá vốn bán hàng hoá	254,604,800	2,842,379,322
Giá vốn BĐS đầu tư	2,154,050,876	
Cộng	1,028,734,501,816	1,083,714,051,666

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu liên doanh liên kết, cổ tức được chia (*)	161,271,350,110	213,893,982,032
Thu lãi tiền gửi	67,169,075,430	63,820,490,343
Thu khác	46,903	
Thu chênh lệch tỷ giá	6,456,487,391	2,585,715,823
Cộng	234,896,959,834	280,300,188,198

(*) Bao gồm:

Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	1,235,440,000
Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	51,319,062,060
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	5,957,701,200
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	12,907,332,000
Công ty CP XD & SX VLXD Biên Hoà	46,060,000,000
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	27,717,200,000
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	16,074,614,850
	161,271,350,110

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	11,545,426,606	3,263,266,446
Chi phí khác	3,510,206,407	3,411,883,149
Chi phí lập dự phòng	33,866,500,740	39,709,977,727
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,297,569,431	417,837,766
Cộng	50,219,703,184	46,802,965,088

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu	310,425,872	505,919,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,994,771,444	13,662,017,407
Chi phí bản quyền	91,973,155,970	87,728,999,442
Chi phí bằng tiền khác	8,888,171,813	12,527,896,558
Cộng	139,166,525,099	114,424,833,187

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	106,423,951,706	116,166,937,393
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,722,217,118	4,210,594,764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,424,274,010	12,454,115,000
Thuế, phí và lệ phí	11,944,478,867	5,615,732,527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,784,884,118	49,727,698,311
Chi phí khác	16,574,596,454	20,170,830,374
Cộng	197,874,402,273	208,345,908,369

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập bán phế liệu	2,215,019,227	1,886,366,489
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	4,036,267,851	2,041,035,061
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		1,430,272,728
Thu khác	3,158,370,756	2,002,110,304
Cộng	9,409,657,834	7,359,784,582

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao TSCĐ		32,524,812
Chi phí khác	785,829,241	148,323,768
Cộng	785,829,241	180,848,580

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 của VP tổng công ty	279,750,643,853
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 của Công ty XNK Biên Hòa	6,603,997,114
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN	215,357,903,269
Các khoản loại trừ	15,849,706,125
Lợi nhuận tính thuế	86,846,443,823

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

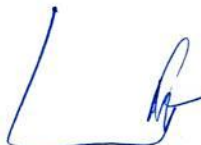
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN	215,357,903,269
Các khoản loại trừ	15,849,706,125
Lợi nhuận tính thuế	86,846,443,823
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022 (20%)	17,369,288,765

Ngày 23 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ

TRẦN HỮU ĐỨC

TRẦN THỊ VŨ HẠU